CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,957 - 16,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,579
Số lượng CPLH (CP)	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	323,850
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.22
EPS	44
P/E	270.7

	YTD	1T	3T	6T
HT1	12.3%	-5.5%	-10.0%	-25.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

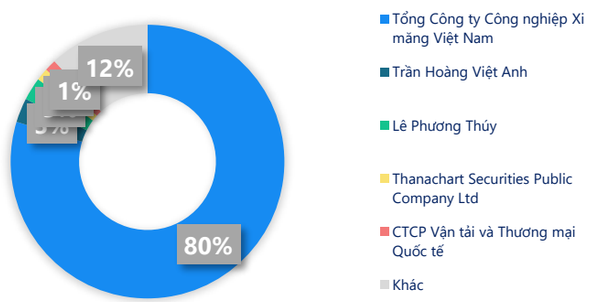

Phân tích Dupont

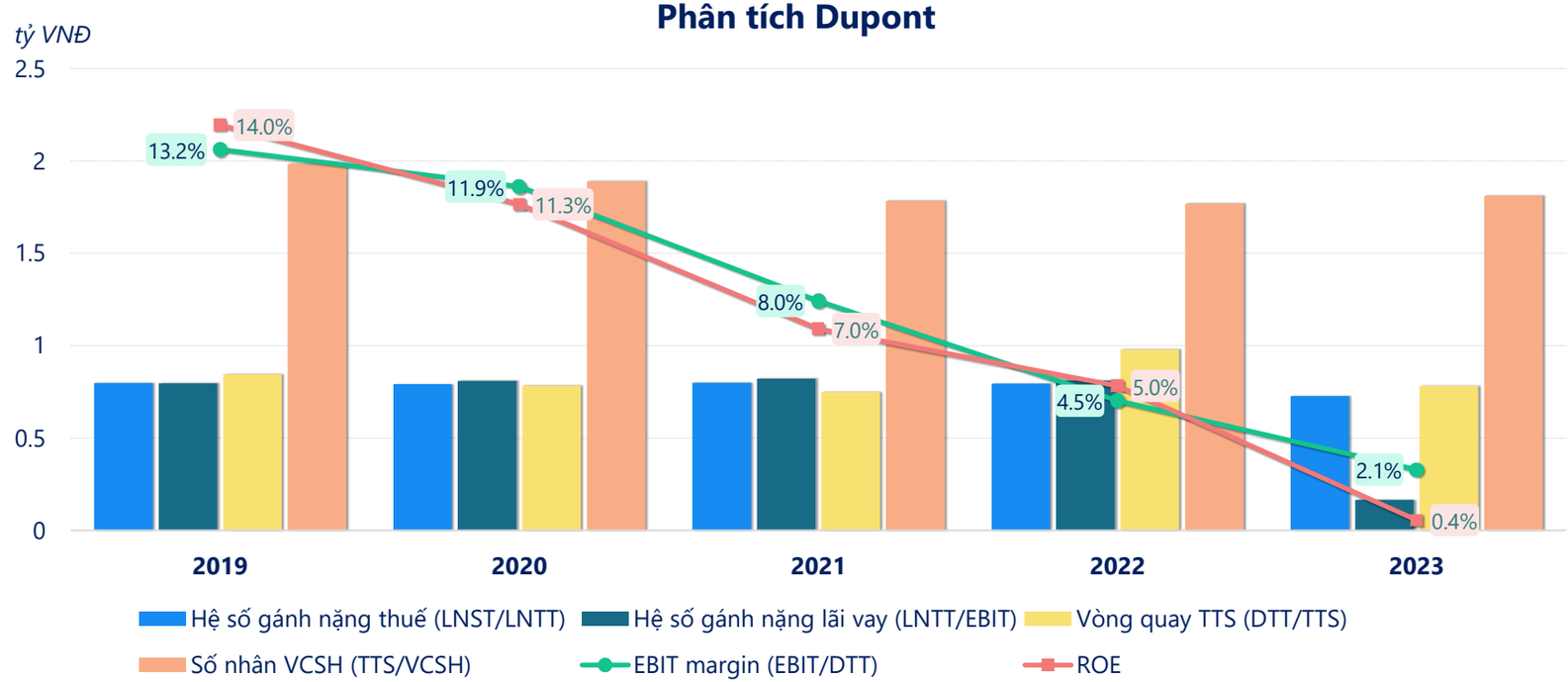

DT thuần

2023

7,049

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,869| -21.0%

LN sau thuế

2023

18.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼240| -93.0%

ROE

2023

0.4%

+/- YoY: ▼ 4.7%

ROA

2023

0.2%

+/- YoY: ▼ 2.6%

Kết quả kinh doanh

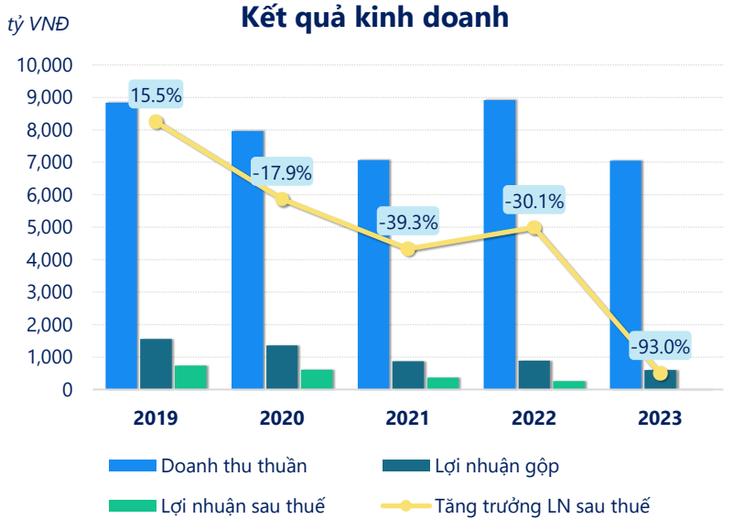

Năm **2023**, **HT1** ghi nhận doanh thu thuần **7,049** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.0%** và **giảm 93.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.11%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.17**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

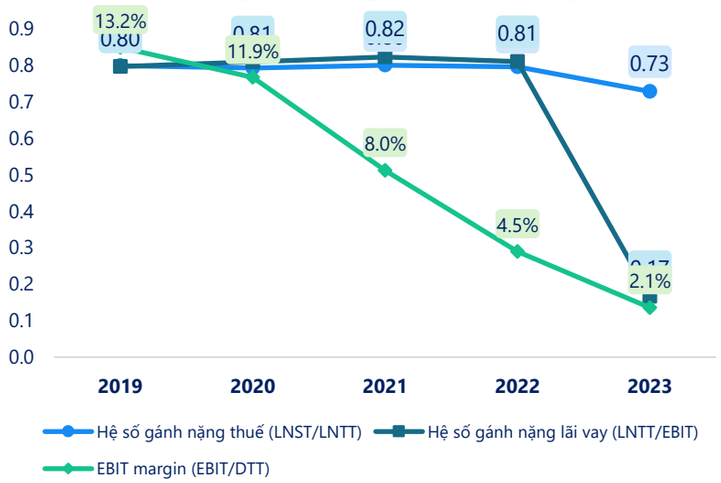

Vòng quay tài sản và ROE

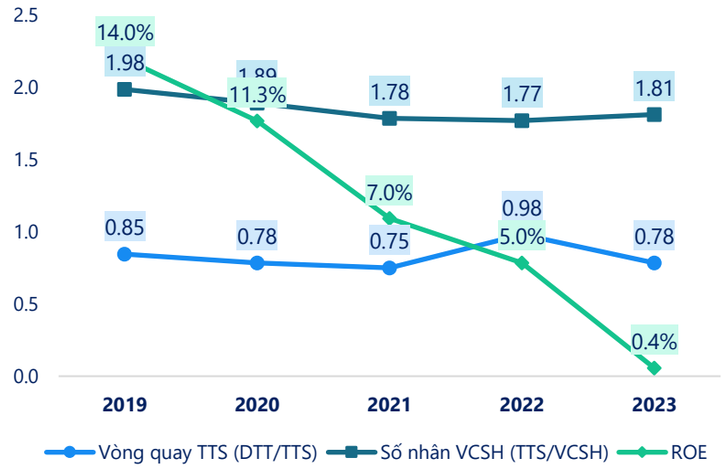

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.78**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

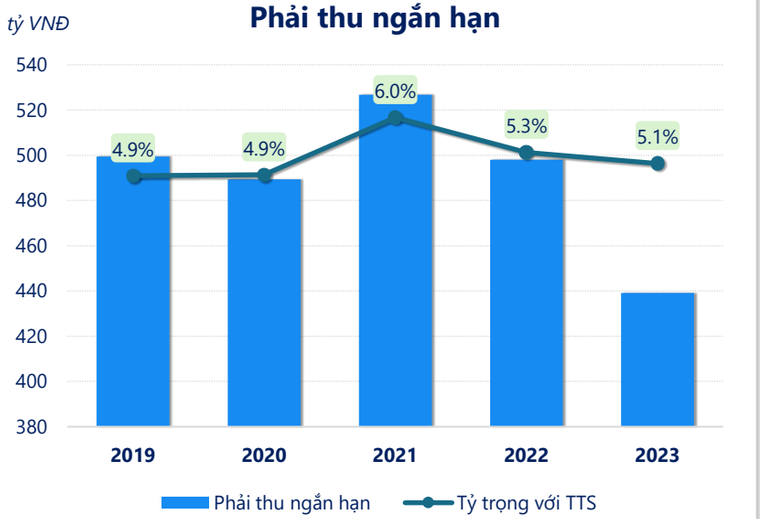

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

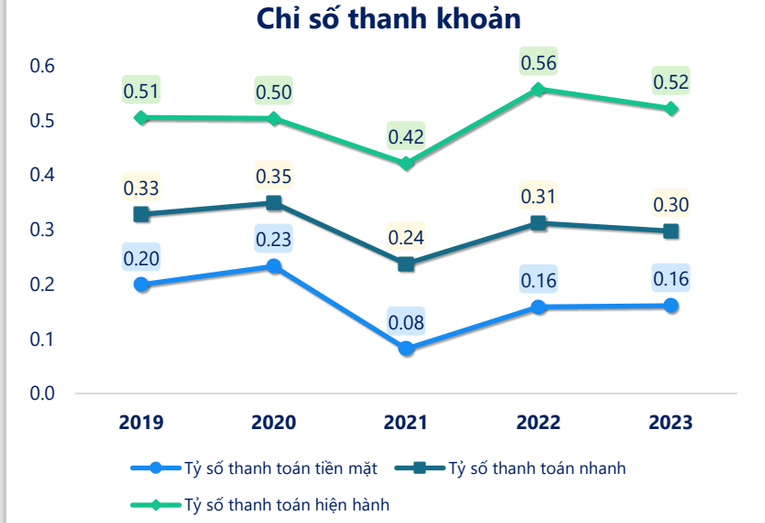

Nợ vay

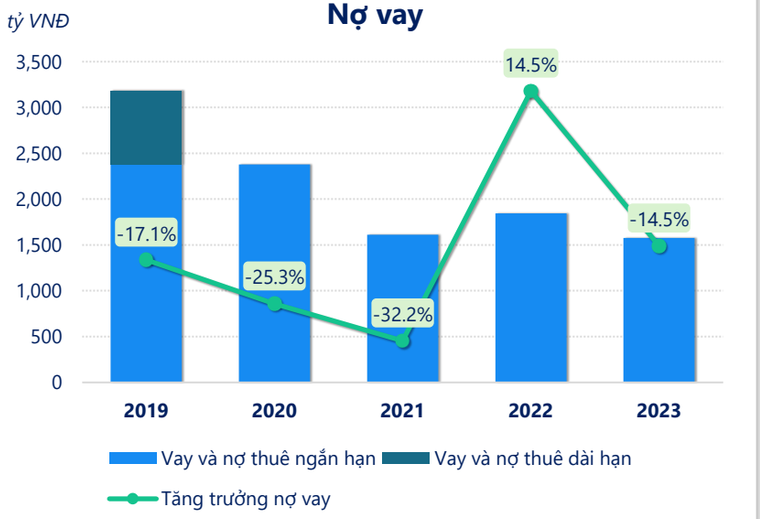

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

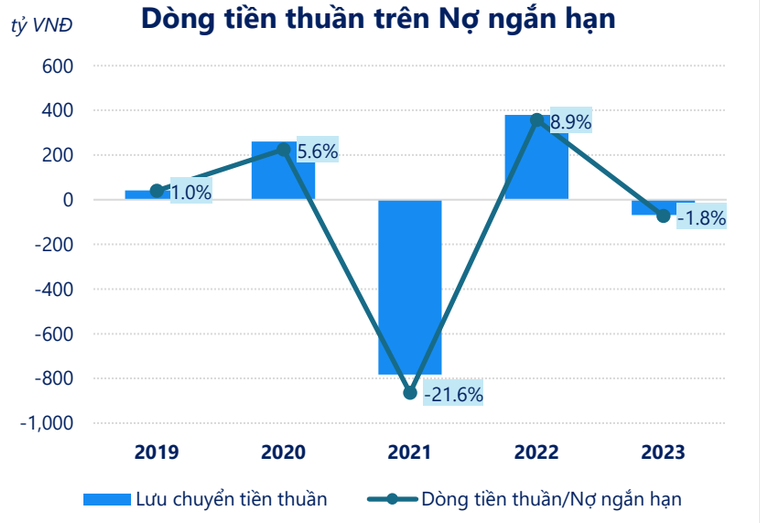

Vốn chủ sở hữu

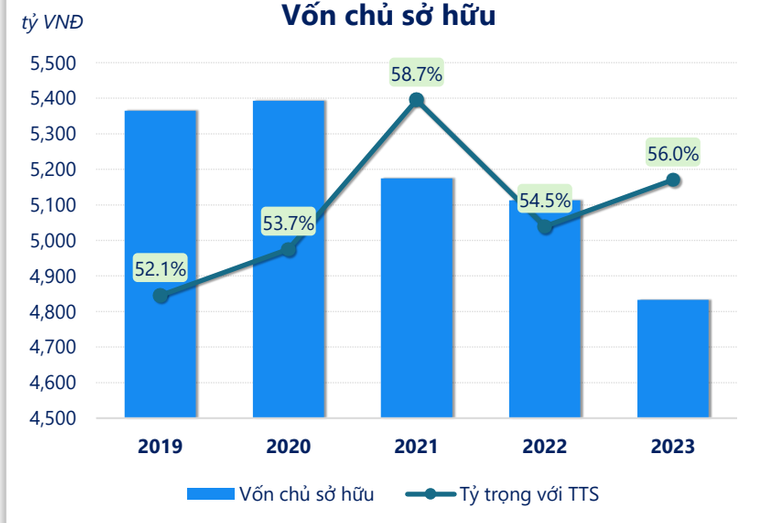

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,623**	**9,385**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,969	2,373	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	607	676	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	15.3	5.5%
Phải thu ngắn hạn	439	498	-11.8%
Hàng tồn kho	847	1,044	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	140	-57.2%
Tài sản dài hạn	**6,654**	**7,012**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	21.4	19.1	11.8%
Tài sản cố định	5,001	5,439	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,061	1,032	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.2	26.1	19.5%
Tài sản dài hạn khác	**539**	**496**	**8.7%**
Lợi thế thương mại	0.10	0.13	-25.0%
Nợ phải trả	3,791	4,272	-11.3%
Nợ ngắn hạn	**3,771**	**4,255**	**-11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,578	1,845	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,231	1,434	-14.2%
Nợ dài hạn	19.7	17.1	15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,832**	**5,113**	**-5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,832**	**5,113**	**-5.5%**
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**8,839**	**7,963**	**7,064**	**8,918**	**7,049**
Giá vốn hàng bán	7,278	6,607	6,195	8,026	6,445
Lợi nhuận gộp	**1,561**	**1,356**	**869**	**892**	**604**
Doanh thu HĐTC	26.7	11.7	18.2	6.27	6.18
Chi phí TC	272	223	125	143	160
Chi phí lãi vay	**238**	**181**	**99.9**	**76.3**	**124**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	160	150	131	179	174
Chi phí QLDN	215	201	168	242	242
LN thuần từ HĐKD	**941**	**794**	**464**	**334**	**34.1**
Lợi nhuận khác	-13.1	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37
LN trước thuế	**928**	**768**	**462**	**324**	**24.7**
Lợi nhuận sau thuế	**741**	**608**	**369**	**258**	**18.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**740**	**608**	**369**	**258**	**17.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,209	1,249	735	586	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.4	-83.7	-114	-187	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,102	-905	-1,404	-19.1	-408
Tiền đầu kỳ	776	818	1,079	296	676
Lưu chuyển tiền thuần	**41.4**	**261**	**-782**	**380**	**-68.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.02	-0.52	0.27
Tiền cuối kỳ	818	1,079	296	676	607